

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC HUỆ
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 36/2017/DS-ST
Ngày: 24-11-2017
V/v tranh chấp hợp đồng
tín dụng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HUỆ TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Bích Liên.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Thi Hữu Giàu.

Ông Lữ Minh Luân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Mai Thị Bé Đào - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ, tỉnh Long An.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đức Huệ tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Ông Đặng Văn Mười - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 11 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 12/2017/TLST-DS ngày 03 tháng 3 năm 2017 (thụ lý bổ sung ngày 04 tháng 8 năm 2017) về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 40/2017/QĐXXST-DS ngày 26 tháng 9 năm 2017 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ngân hàng N. Địa chỉ trụ sở chính: số 18 đường Trần Hữu Dực - Khu Đô Thị Mới Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trịnh Ngọc K - Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên.

Người được ủy quyền thường xuyên: Ông Nguyễn Văn V - Sinh năm 1977 - Chức vụ: Giám đốc Ngân hàng N chi nhánh huyện Đ, tỉnh A.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn V: ông Mai Văn C - Sinh năm 1960 - Chức vụ: Phó Giám đốc Ngân hàng N chi nhánh huyện Đ tỉnh A (theo văn bản ủy quyền số 09-UQTA/NHN₀ ngày 24/11/2017 - có mặt).

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Thành L - Sinh năm 1974 - Địa chỉ: Ấp 2, xã B, huyện Đ, tỉnh A. (Vắng mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Nguyễn Thị Thanh H - Sinh năm 1976 - Địa chỉ: Ấp 2, xã B, huyện Đ, tỉnh A. (Vắng mặt)

- Ông Lưu Thanh H1 - Sinh năm 1984 - Địa chỉ: Ấp 2, xã B, huyện Đ, tỉnh A. (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt ngày 21/9/2017)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các đơn khởi kiện ngày 15/02/2017, 31/7/2017, 07/8/2017, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Mai Văn C trình bày:

Ngày 08/4/2003, ông Nguyễn Thành L và vợ là bà Nguyễn Thị Thanh H ký hợp đồng tín dụng số AB 1022589 BB vay Ngân hàng N chi nhánh huyện Đ tỉnh A (gọi tắt là Ngân hàng) số tiền 10.000.000 đồng, thời hạn vay 36 tháng, lãi suất 1,05%/tháng. Tài sản thế chấp là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W510915 do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp cho hộ ông Nguyễn Thành L, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 01020 QSDĐ/0609-LA ngày 12/3/2003 với diện tích đất 600 m², thửa số 2114, tờ bản đồ số 9, mục đích sử dụng lúa. Đất tọa lạc tại xã B, huyện Đ, tỉnh A. Sau khi vay vốn, ông L và bà H không thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo thỏa thuận trong hợp đồng và bỏ địa phương đi từ năm 2006 đến nay.

Vì ông L và bà H bỏ địa phương đi, không thu hồi được nợ, không xác định được nơi cư trú của ông L, bà H để khởi kiện tại Tòa án nên Ngân hàng đã tạm giao tài sản thế chấp của ông L cho ông Lưu Thanh Hiệp quản lý. Ông H1 đã trả toàn bộ số tiền gốc và lãi do ông L, bà H vay cho Ngân hàng. Ngân hàng giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W510915 của ông L cho ông H1 để làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất. Ông H1 làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất không được nên ông H1 đã khởi kiện đề yêu cầu Ngân hàng trả lại số tiền mà ông H1 đã trả thay ông L. Việc tranh chấp giữa Ngân hàng với ông H1 đã giải quyết xong bằng Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 20/2016/QĐST-DS ngày 09/5/2016 của Tòa án nhân dân huyện Đ. Ông H1 đã trả lại cho Ngân hàng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông L.

Ngân hàng đã thực hiện nhiều biện pháp để thu hồi nợ ông L, bà H vay nhưng không được nên Ngân hàng yêu cầu ông Nguyễn Thành L và bà Nguyễn Thị Thanh H trả cho Ngân hàng tổng số tiền 36.462.625 đồng gồm 10.000.000 đồng tiền gốc, 3.197.250 đồng lãi trong hạn, 23.265.375 lãi quá hạn và yêu cầu tiếp tục tính lãi cho đến khi ông L, bà H trả hết số tiền còn nợ. Trong trường hợp ông L, bà H không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất diện tích 600 m², thửa số 2114, tờ bản đồ số 9 theo giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất số W510915 do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp cho hộ ông Nguyễn Thành L ngày 12/3/2003 để thi hành án.

Bị đơn ông Nguyễn Thành L và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thanh H vắng mặt nên không có lời trình bày.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lưu Thanh Hiệp vắng mặt tại phiên tòa nhưng tại bản tự khai ngày 21/9/2017, ông H1 trình bày: việc tranh chấp giữa ông với Ngân hàng đã giải quyết xong. Hiện ông đã trả toàn bộ giấy tờ liên quan đến hồ sơ vay và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông L cho Ngân hàng. Ngân hàng đã trả lại cho ông số tiền mà trước đây ông trả thay cho ông L để tạm nhận tài sản. Hiện ông H1 không có yêu cầu gì đối với Ngân hàng hoặc ông L, bà H. Ông H1 đã nộp đơn không khởi kiện ngày 21/9/2017.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đ phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: trong quá trình thụ lý, thời gian chuẩn bị đưa vụ án ra xét xử, Thẩm phán đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông L và bà H trả cho Ngân hàng N tổng số tiền 36.462.625 đồng gồm 10.000.000 gốc và 26.462.625 đồng tiền lãi. Ông L, bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Quan hệ pháp luật tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”. Bị đơn có nơi cư trú cuối cùng và có tài sản tại huyện Đ nên căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm a khoản 1 Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh A.

[2]. Ông L và bà H đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng không có mặt để tham gia hòa giải vì vậy đây là vụ án không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 1 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ông L và bà H vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai. Ông H1 có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xét xử vụ án vắng mặt ông L, bà H, ông H1.

[3]. Các bên đương sự trong vụ án không đưa ra yêu cầu áp dụng quy định về thời hiệu. Căn cứ khoản 2 Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 không áp dụng quy định về thời hiệu trong vụ án này.

[4]. Về pháp luật áp dụng: giao dịch dân sự giữa các bên được xác lập trước ngày 01/01/2017, đang thực hiện mà có nội dung, hình thức phù hợp với quy định của Bộ luật dân sự năm 2015 nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015 để áp dụng quy định của Bộ luật dân sự năm 2015 giải quyết vụ án.

[5] Xét yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam: theo hợp đồng tín dụng số AB 1022589 BB ngày 08/4/2003 giữa Ngân hàng N chi nhánh huyện Đ tỉnh A với ông L và bà H thì số tiền gốc ông L, bà H vay là 10.000.000 đồng, lãi suất 1,05%/tháng, lãi quá hạn 150% lãi suất trong hạn. Theo bản chiết tính ngày 24/11/2017 của Ngân hàng thì ông L, bà H còn nợ Ngân hàng 10.000.000 đồng tiền gốc và 3.197.250 đồng lãi trong hạn, 23.265.375 lãi quá hạn. Ông L, bà H đã bỏ địa phương đi từ năm 2006 (theo xác nhận ngày 15/3/2017 và biên bản xác minh ngày 16/3/2017 của Công an xã B), Ngân hàng đã tiến hành nhiều biện pháp để thu hồi nợ nhưng ông L, bà H chưa trả khoản tiền vay và lãi. Ông L ký tên vay là chủ hộ, bà H ký tên là thành viên đồng sở hữu tài sản và liệt kê quyền sử dụng đất làm tài sản đảm bảo khoản vay với mục đích vay sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi. Xét ông L không trả được nợ đã vay khi đến hạn, giữa Ngân hàng và ông L không có thỏa thuận khác nên Ngân hàng yêu cầu ông L và bà H liên đới trả tổng số tiền 36.462.625 đồng gồm 10.000.000 gốc và 26.462.625 đồng tiền lãi là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại Điều 95 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010 và các Điều 288, 463, 466 Bộ luật dân sự năm 2015. Do vậy, Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn, buộc ông L và bà H phải liên đới trả cho Ngân hàng N tổng cộng 36.462.625 đồng gồm 10.000.000 đồng tiền gốc, 3.197.250 đồng lãi trong hạn, 23.265.375 lãi quá hạn.

[6] Về cam kết thực hiện biện pháp bảo đảm bằng tài sản: tại cam kết ngày 01/4/2003 do ông L ký thể hiện nội dung trường hợp sử dụng vốn vay không đúng cam kết trong hợp đồng tín dụng thì dùng tài sản là quyền sử dụng đất diện tích 600m², số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 01020 để đảm bảo cho hợp đồng tín dụng số 1022589 ngày 08/4/2003. Trong sổ vay vốn số AB 1022589 BB thể hiện người đồng sở hữu tài sản với ông L là bà H (vợ ông L) cũng đồng ý tài sản đồng sở hữu để bảo đảm là diện tích đất 600m², số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 01020. Vì vậy yêu cầu xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ của Ngân hàng là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại Điều 318, 323 Bộ luật Dân sự năm 2015. Đó đó, trong trường hợp ông Nguyễn Thành L và bà Nguyễn Thị Thanh H không thực hiện được nghĩa vụ trả 36.462.625 đồng và tiền lãi phát sinh kể từ ngày 25/11/2017 của số tiền gốc 10.000.000 đồng cho Ngân hàng N thì nguyên đơn có quyền yêu cầu Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp thu hồi nợ. Cụ thể tài sản thế chấp là: quyền sử dụng đất đối với thửa số 2114, tờ bản đồ số 9, diện tích 600 m², mục đích đất trồng lúa, địa chỉ thửa đất xã B, huyện Đ, tỉnh A theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W510915 (số vào sổ 01020 QSDĐ/0609-LA) do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 12/3/2003 cho hộ ông Nguyễn Thành L.

Trong trường hợp ông L và bà H thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng thì Ngân hàng trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W510915 (số vào sổ 01020 QSDĐ/0609-LA) do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 12/3/2003 cho ông L là phù hợp theo quy định tại Điều 322 Bộ luật dân sự năm 2015.

[7] Về án phí: Theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ông L, bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là $36.462.625 \text{ đồng} \times 5\% = 1.823.131 \text{ đồng}$.

Ngân hàng N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[8] Chi phí tố tụng: nguyên đơn phải chịu 5.400.000 đồng chi phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, điểm a khoản 1 Điều 40, khoản 2 Điều 184, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và các Điều 147, 207, 266, 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010.
- Các Điều 288, 318, 322, 323, 463 và Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015;
- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện “tranh chấp hợp đồng tín dụng” của Ngân hàng N với ông Nguyễn Thành L.

Buộc ông Nguyễn Thành L và bà Nguyễn Thị Thanh H phải liên đới trả cho Ngân hàng N số tiền 36.462.625 đồng (ba mươi sáu triệu, bốn trăm sáu mươi hai nghìn, sáu trăm hai mươi lăm đồng) gồm 10.000.000 đồng tiền gốc, 3.197.250 đồng lãi trong hạn, 23.265.375 đồng lãi quá hạn.

Kể từ ngày 25/11/2017, ông Nguyễn Thành L và bà Nguyễn Thị Thanh H còn phải chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng số AB 1022589 BB ngày 08/4/2003 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc.

Trong trường hợp ông Nguyễn Thành L và bà Nguyễn Thị Thanh H không thực hiện nghĩa vụ trả hết số tiền 36.462.625 đồng và khoản tiền lãi phát sinh của số tiền gốc 10.000.000 đồng cho Ngân hàng N thì Ngân hàng N có quyền yêu cầu cơ quan Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ xử lý tài sản thế chấp gồm: Quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 2114, tờ bản đồ số 9, diện tích 600 m², mục đích đất trồng lúa, địa chỉ thửa đất xã B, huyện Đ, tỉnh A theo giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất số W510915 (số vào sổ 01020 QSDD/0609-LA) do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 12/3/2003 cho hộ ông Nguyễn Thành L để đảm bảo thi hành án.

Trường hợp ông L và bà H thực hiện xong nghĩa vụ trả hết số tiền 36.462.625 đồng và tiền lãi phát sinh của số tiền gốc 10.000.000 đồng cho Ngân hàng N thì Ngân hàng N trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W510915 (số vào sổ 01020 QSDD/0609-LA) do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 12/3/2003 cho hộ ông Nguyễn Thành L.

Về án phí: Ông Nguyễn Thành L và bà Nguyễn Thị Thanh H phải chịu 1.823.131 đồng (một triệu tám trăm hai mươi ba nghìn, một trăm ba mươi một đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho Ngân hàng N 874.422 đồng (tám trăm bảy mươi bốn nghìn, bốn trăm hai mươi hai đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0007812 ngày 03/3/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ.

Chi phí tố tụng: Ngân hàng N phải chịu 5.400.000 đồng chi phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng (đã nộp và chi phí xong).

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án theo thủ tục phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án theo thủ tục phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Đức Huệ;
- Dương sự;
- Chi cục THADS huyện Đức Huệ;
- Lưu hồ sơ, án văn.

(Đã ký)

TRẦN THỊ BÍCH LIÊN